



NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Đối tượng áp dụng: Từ khóa tuyển sinh 2019

Ngành: **ĐÔNG PHƯƠNG HỌC**

Chuyên ngành: **Nhật Bản học**

Mã số ngành: **7310608**

Số tín chỉ tích lũy:

133 tín chỉ

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/ TN	TT	ĐA MH	KL TN	
I. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			49	49	0	0	0	0	
Phần bắt buộc			31	31	0	0	0	0	
I.1. Các học phần về lý luận chính trị và pháp luật			13	13	0	0	0	0	
1	POL102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	2					
2	POL103	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	3					POL102
3	POL104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2					POL103
4	POL101	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	3					POL104
5	LAW101	Pháp luật đại cương	3	3					
I.2. Các học phần về ứng dụng CNTT và sử dụng ngoại ngữ			0	0	0	0	0	0	
I.3. Các học phần về khoa học tự nhiên, môi trường			3	3	0	0	0	0	
1	NAS101	Môi trường và con người	3	3					
I.4. Các học phần về kinh tế, quản lý và quản trị đại cương			3	3	0	0	0	0	
1	BUS101	Tinh thần khởi nghiệp	3	3					
I.5.Các học phần về khoa học xã hội, nhân văn và đa văn hóa			6	6	0	0	0	0	
1	SOS102	Văn Hiến Việt Nam	3	3					
2	SOS101	Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN	3	3					
I.6. Các học phần về tổ chất cá nhân chung			6	6	0	0	0	0	
1	SKL101	Phương pháp học đại học	3	3					
2	VIE201	Kỹ năng sử dụng Tiếng Việt	3	3					
Phần tự chọn			18	18	0	0	0	0	
		(Chọn 2 trong 5 học phần)	6						
1	SOS205	Giao tiếp đa văn hóa	3	3					
2	MAN201	Quản trị học	3	3					
3	MAR201	Marketing căn bản	3	3					
4	SOS206	Mỹ học đại cương	3	3					
5	ART201	Biểu diễn âm nhạc và khiêu vũ	3	3					
		(Chọn 2 trong 6 học phần)	6						
6	INT201	Đại cương về công nghệ thông tin và truyền thông	3	3					
7	SOS203	Các nền văn minh thế giới	3	3					
8	SOS204	Các vấn đề xã hội đương đại	3	3					
9	PSY201	Tâm lý học đại cương	3	3					
10	ECO201	Kinh tế học đại cương	3	3					
11	SKL202	Kỹ năng hành chính văn phòng	3	3					

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐA MH	KL TN	
		(Chọn 1 trong 3 học phần)	3						
12	ENG201	Tiếng Anh giao tiếp 1		3					
13	KOR201	Tiếng Hàn giao tiếp 1		3					
14	CHI203	Tiếng Trung giao tiếp 1		3					
		(Chọn 1 trong 3 học phần)	3						
15	ENG202	Tiếng Anh giao tiếp 2		3					ENG201
16	KOR202	Tiếng Hàn giao tiếp 2		3					KOR201
17	CHI202	Tiếng Trung giao tiếp 2		3					CHI201
II. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			84	66	0	3	0	0	
II.1. Các học phần cơ sở ngành			17	16	0	1	0	0	
1	JAP304	Nhập môn ngành Nhật Bản học	2	2					
2	JAP317	Trải nghiệm ngành, nghề	1			1			JAP304
3	JAP310	Tiếng Nhật Nghe - Nói 1	2	2					JAP304
4	JAP308	Tiếng Nhật Đọc 1	2	2					JAP304
5	JAP318	Tiếng Nhật Tổng hợp 1	3	3					JAP304
6	JAP305	Tiếng Nhật Nghe - Nói 2	2	2					JAP310
7	JAP309	Tiếng Nhật Đọc 2	2	2					JAP308
8	JAP319	Tiếng Nhật Tổng hợp 2	3	3					JAP314
II.2. Các học phần chuyên ngành			50	48	0	2	0	0	
II.2a. Phần bắt buộc			46	44	0	2	0	0	
1	JAP439	Tiếng Nhật Nghe - Nói 3	2	2					JAP305
2	JAP453	Tiếng Nhật Đọc 3	2	2					JAP309
3	JAP467	Tiếng Nhật Tổng hợp 3	2	2					JAP315
4	JAP440	Tiếng Nhật Nghe - Nói 4	2	2					JAP439
5	JAP454	Tiếng Nhật Đọc 4	2	2					JAP453
6	JAP468	Tiếng Nhật Tổng hợp 4	2	2					JAP467
7	JAP441	Tiếng Nhật Nghe - Nói 5	2	2					JAP440
8	JAP455	Tiếng Nhật Đọc 5	2	2					JAP454
9	JAP472	Tiếng Nhật Viết 1	2	2					JAP468
10	JAP442	Tiếng Nhật Nghe - Nói 6	2	2					JAP441
11	JAP456	Tiếng Nhật Đọc 6	2	2					JAP455
12	JAP473	Tiếng Nhật Viết 2	2	2					JAP472
13	JAP443	Tiếng Nhật Nghe - Nói 7	2	2					JAP442
14	JAP457	Tiếng Nhật Đọc 7	2	2					JAP456
15	JAP474	Tiếng Nhật Viết 3	2	2					JAP473
16	JAP418	Biên dịch Nhật Việt – Việt Nhật	2	2					JAP442, JAP456, JAP473
17	JAP433	Phiên dịch Nhật Việt – Việt Nhật	2	2					JAP442, JAP456, JAP473

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐA MH	KL TN	
18	JAP481	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	2	2					JAP441, JAP455, JAP472
19	JAP424	Địa lý dân cư và kinh tế Nhật Bản	2	2					
20	JAP482	Văn hóa Nhật Bản	2	2					
21	JAP427	Lịch sử Nhật Bản	2	2					
22	JAP483	Văn học Nhật Bản	2	2					
23	JAP478	Thực tập 1 Nhật Bản học	2			2			JAP481
II.2b. Phần tự chọn			4	4	0	0	0	0	
		(Chọn 2 trong 11 học phần)	4						
1	JAP475	Tiếng Nhật xuất nhập khẩu	2	2					JAP442, JAP456, JAP473
2	JAP471	Tiếng Nhật văn phòng	2	2					JAP442, JAP456, JAP473
3	JAP476	Tiếng Nhật y tế - điều dưỡng	2	2					JAP442, JAP456, JAP473
4	JAP465	Tiếng Nhật nhà hàng - khách sạn	2	2					JAP442, JAP456, JAP473
5	JAP444	Tiếng Nhật bất động sản	2	2					JAP442, JAP456, JAP473
6	JAP447	Tiếng Nhật du lịch	2	2					JAP442, JAP456, JAP473
7	JAP430	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	2					JAP442, JAP456, JAP473
8	JAP422	Cú pháp học tiếng Nhật	2	2					JAP442, JAP456, JAP473
9	JAP432	Nhật Bản hiện đại	2	2					JAP442, JAP456, JAP473
10	JAP425	Giáo dục Nhật Bản	2	2					JAP442, JAP456, JAP473
11	JAP438	Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản	2	2					JAP442, JAP456, JAP473
12		Các HP thay thế KLTN:	12						

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐA MH	KL TN	
13	JAP419	Biên dịch Nhật Việt – Việt Nhật nâng cao	3	3					JAP418
14	JAP434	Phiên dịch Nhật Việt – Việt Nhật nâng cao	3	3					JAP433
15	JAP469	Tiếng Nhật tổng hợp nâng cao	3	3					JAP443, JAP457, JAP474
16	JAP437	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật	3	3					JAP442, JAP456, JAP473
II.3. Học phần tốt nghiệp			17	0	0	5	0	12	
1	JAP589	Thực tập tốt nghiệp	5			5			JAP478
2	JAP590	Khóa luận tốt nghiệp	12					12	JAP587
III. HỌC PHẦN KHÔNG TÍCH LŨY			11	0	3	0	0	0	
1		Tin học chuẩn đầu ra							
2		Ngoại ngữ chuẩn đầu ra							
3		Kỹ năng mềm							
4	PHT101	Giáo dục thể chất 1	1		1				
5	PHT102	Giáo dục thể chất 2	1		1				
6	PHT103	Giáo dục thể chất 3	1		1				
7	DEE104	Giáo dục quốc phòng	8						